

- hyperplasia: randomised, open label, non-inferiority trial** | The BMJ. Accessed December 19, 2022. <https://www.bmj.com/content/361/bmj.k2338.full>
- Safety and efficacy of transcatheter embolization with Glubran®2 cyanoacrylate glue for acute arterial bleeding: a single-center experience with 104 patients** | SpringerLink. Accessed December 19, 2022. <https://link.springer.com/article/10.1007/s00261-017-1267-4>
 - Carnevale FC, Moreira AM, de Assis AM, et al.** Prostatic Artery Embolization for the Treatment of Lower Urinary Tract Symptoms Due to Benign Prostatic Hyperplasia: 10 Years' Experience. *Radiology*. 2020;296(2):444-451. doi:10.1148/radiol.2020191249
 - Ten-year experience with arterial embolization for peptic ulcer bleeding: N-butyl cyanoacrylate glue versus other embolic agents** | SpringerLink. Accessed December 19, 2022. <https://link.springer.com/article/10.1007/s00330-020-07427-y>
 - Loffroy R, Guillen K, Salet E, et al.** Prostate artery embolization using n-butyl cyanoacrylate glue for urinary tract symptoms due to benign prostatic hyperplasia: a valid alternative to microparticles? *J Clin Med*. 2021;10(14):3161.
 - Salet E, Crombé A, Grenier N, et al.** Prostatic artery embolization for benign prostatic obstruction: single-centre retrospective study comparing microspheres versus n-butyl cyanoacrylate. *Cardiovasc Intervent Radiol*. 2022; 45(6):814-823.
 - Randomised comparison of uterine artery embolisation (UAE) with surgical treatment in patients with symptomatic uterine fibroids (REST trial): 5-year results - PubMed.** Accessed December 19, 2022. <https://pubmed.ncbi.nlm.nih.gov/21481151/>
 - Malling B, Røder MA, Brasso K, Forman J, Taudorf M, Lönn L.** Prostate artery embolisation for benign prostatic hyperplasia: a systematic review and meta-analysis. *Eur Radiol*. 2019; 29(1):287-298. doi:10.1007/s00330-018-5564-2

QUAN ĐIỂM VỀ TỰ TỬ CỦA SINH VIÊN NGÀNH ĐIỀU DƯỠNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÁI NGUYÊN

Nguyễn Hoàng Long¹, Ngô Xuân Long²

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Một số nghiên cứu đã cho thấy rằng thái độ không phù hợp với việc người bệnh tự tử có thể ảnh hưởng tiêu cực đến chất lượng dịch vụ chăm sóc của điều dưỡng viên. Nghiên cứu này được tiến hành với mục tiêu mô tả quan điểm về tự tử và một số yếu tố liên quan đến quan điểm này của sinh viên điều dưỡng. **Đối tượng và phương pháp:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 400 SV điều dưỡng hệ chính quy và hệ vừa làm vừa học (VLVH) đang theo học tại trường Đại học Y Dược Thái Nguyên. Số liệu được thu thập bằng phương pháp phát vấn với bộ câu hỏi gồm 24 câu dưới dạng trả lời đúng hoặc sai về quan điểm của đối tượng nghiên cứu. Điểm khảo sát giao động từ 24 đến 48, điểm càng cao thể hiện quan điểm càng tích cực với việc tự tử. **Kết quả:** Điểm trung bình quan điểm về tự tử trong nghiên cứu này là $37,57 \pm 3,91$ điểm. Nhóm SV là nam giới, học hệ VLVH, đã từng học học phần y đức, đã từng chăm sóc người bệnh hấp hối trong quá trình học/làm việc có điểm trung bình quan điểm tự tử cao hơn (có quan điểm tích cực hơn) có ý nghĩa thống kê so với nhóm còn lại ($p < 0,05$). Nhóm SV đã từng có người thân, bạn bè thân thiết tự tử có điểm trung bình quan điểm về tự tử thấp hơn (có

quan điểm tiêu cực hơn) có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$) so với nhóm còn lại. **Kết luận.** Điểm trung bình quan điểm về tự tử ở mức trung bình khá. Một số yếu tố giúp quan điểm về tự tử tích cực hơn là nam giới, hệ VLVH, đã từng học học phần y đức, đã từng chăm sóc người bệnh hấp hối và chưa từng có người thân bạn bè thân thiết tự tử.

Từ khóa: Quan điểm về tự tử, SV điều dưỡng, điều dưỡng viên.

SUMMARY

DEATH ATTITUDE ABOUT SUICIDE AMONG NURSING STUDENTS AT THAI NGUYEN UNIVERSITY OF MEDICINE AND PHARMACY: A CROSS-SECTIONAL SURVEY

Introduction: Negative attitude toward suicide hinders nurses from providing high-quality nursing care to the victims. This study was conducted to describe attitudes toward suicide and related factors among nursing students. **Methods:** This cross-sectional study recruited 400 students (regular and accelerated programs) from Thai Nguyen University of Medicine and Pharmacy. The measurement included 24 items in the form of yes/no statements. The possible score ranged from 24 to 48. The higher score reflected a more positive attitude toward suicide. **Findings:** The average suicidal attitude score was 37.57 ± 3.91 , reflecting a modest supportive viewpoint toward suicide. Students, who were male, were in the accelerated program, had completed the ethics course, and had the experience of caring for dying patients during the nursing program demonstrated a higher score (more positive attitude) in comparison to other

¹Trường Đại học VinUni

²Trường Đại học Y Dược Thái Nguyên

Chịu trách nhiệm chính: Nguyễn Hoàng Long
Email: long.nh@vinuni.edu.vn

Ngày nhận bài: 2.01.2023

Ngày phản biện khoa học: 21.2.2023

Ngày duyệt bài: 3.3.2023

counterparts groups ($p < 0,05$). Those who had suicidal relatives/friends showed a significantly lower score (more negative attitude) than those who did not have ($p < 0,05$). **Conclusion:** The overall suicidal attitude score was at a modest level. Factors related to a more positive attitude toward suicide were the male gender, being in an accelerated program, having completed ethics courses, being used to care for dying persons, and not having suicidal relatives/friends.

Keywords: suicidal attitude, nursing students, nurses

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nhân viên y tế là những người sẵn sàng thực hiện công việc để cứu mạng sống của người bệnh. Vì vậy, để hiểu rằng sinh viên (SV) điều dưỡng hay điều dưỡng viên đôi khi có thái độ rất khác nhau trước việc một ai đó chủ động kết thúc cuộc sống của mình. Nghiên cứu tại Đài Loan trên 155 điều dưỡng viên phòng cấp cứu cho thấy đối tượng này có thái độ tích cực với những người bệnh có ý định tự tử [3]. Điều dưỡng có trình độ học vấn càng cao thì thái độ càng tích cực, điều dưỡng không theo tôn giáo nào có thái độ tích cực hơn và nhóm điều dưỡng chăm sóc dưới 10 người bệnh tự tử có thái độ tích cực hơn nhóm chăm sóc trên 10 người bệnh tự tử [3]. Ngược lại, báo cáo của Poreddi trên 223 SV điều dưỡng cho thấy 31,3% SV không thể hiện thái độ tích cực đối với tự tử [9]. Nghiên cứu của Flood và cộng sự so sánh thái độ của SV điều dưỡng với tự tử và những người có ý định tự tử giữa Thổ Nhĩ Kỳ và Vương Quốc Anh cho thấy có mối quan hệ mật thiết giữa niềm tin tôn giáo với thái độ về tự tử. Ngoài ra có một số yếu tố liên quan khác tới thái độ với tự tử của SV đó là giới tính, văn hóa và loại hình đào tạo, đặc biệt là đào tạo ứng phó với tình huống người bệnh có ý tưởng, hành vi tự tử [1]. Nghiên cứu của Botega và cộng sự cho thấy điều dưỡng nhiều tuổi hơn có thái độ lên án nhiều hơn đối với quyền tự tử của con người; kỹ thuật viên lên án nhiều hơn điều dưỡng viên, những người chưa bao giờ xử trí người bệnh tự tử và có người nhà tự tử lên án mạnh mẽ hơn nhóm còn lại và người theo đạo tin lành lên án mạnh mẽ hơn người không theo đạo [5].

Tại Việt Nam, hiện nay chưa có nhiều nghiên cứu đánh giá về quan điểm, thái độ về tự tử của nhân viên y tế nói chung cũng như của điều dưỡng, SV điều dưỡng nói riêng. Đây là khoảng trống kiến thức rất cần được bù đắp. Một số nghiên cứu trên thế giới đã chỉ ra thái độ không phù hợp với tự tử của người bệnh có khả năng ảnh hưởng tiêu cực đến chất lượng cung cấp dịch vụ y tế. Nghiên cứu của Ouzouni tại Hy Lạp

chỉ ra rằng thái độ không ủng hộ của bác sĩ, điều dưỡng đối với người bệnh có ý định tự tử có tác động tiêu cực đến chất lượng chăm sóc người bệnh [6]. Nghiên cứu của Sun và Long tại 07 bệnh viện lớn ở Đài Loan đã khẳng định sự cần thiết phải nâng cao thái độ tích cực hơn của điều dưỡng với nhóm người bệnh tự tử [3]. Xuất phát từ các vấn đề trên, nghiên cứu này được tiến hành nhằm (1) *Mô tả quan điểm về tự tử của SV điều dưỡng và* (2) *Tìm hiểu một số yếu tố ảnh hưởng tới quan điểm tự tử trên các đối tượng này.*

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Thiết kế nghiên cứu: Nghiên cứu mô tả cắt ngang

2.2. Địa điểm, thời gian: Trường đại học Y Dược Thái Nguyên.

2.3. Thời gian và phương pháp thu thập số liệu: số liệu được thu thập từ tháng 3 đến tháng 4 năm 2022

2.4. Đối tượng nghiên cứu: SV điều dưỡng hệ chính quy, học viên điều dưỡng hệ vừa làm vừa học (VLVH)

2.5. Cỡ mẫu và phương pháp chọn mẫu: mẫu được chọn theo phương pháp lấy mẫu thuận tiện. Tất cả SV có lớp học trong giai đoạn thu thập số liệu đều được mời tham gia nghiên cứu. Tổng số đối tượng tham gia khảo sát là 434, bao gồm 160 SV chính quy và 274 học viên VLVH. Tuy nhiên, 34 bộ trả lời bị loại bỏ do khuyết thiếu số liệu. Cỡ mẫu cuối cùng của nghiên cứu là 400.

2.6. Phương pháp thu thập thông tin: phát vấn bằng bản hỏi có sẵn. SV được nghiên cứu viên tiếp cận và mời tham gia nghiên cứu sau một buổi học thuận lợi nào đó. Các SV đồng ý tham gia nghiên cứu được phát bộ câu hỏi tự điền để trả lời rồi gửi lại nghiên cứu viên ngay sau đó.

2.7. Bộ công cụ và thang đo: Bộ công cụ khảo sát quan điểm về tự tử được dịch từ bộ công cụ tương ứng trong nghiên cứu của Eskin [2]. Bộ công cụ này gồm 24 câu hỏi về quan điểm của người trả lời đối với việc tự tử, ví dụ như "Theo anh/chị, những người đã chết vì tự tử có phải là người bị bệnh tâm thần hay không?" hoặc "Theo anh/chị, một người nào đó mắc bệnh nặng không thể cứu chữa có quyền tự tử hay không?". Người được hỏi trả lời theo hai đáp án có hoặc không. Mỗi câu trả lời không được 1 điểm, câu trả lời có được 2 điểm. Tổng điểm có thể là 24 đến 48 điểm, điểm càng cao thể hiện quan điểm càng tích cực (ít tiêu cực) đối với việc tự tử.

2.8. Phân tích xử lý số liệu: Số liệu được xử lý bằng phần mềm SPSS 20.0. Thống kê mô tả (tỷ lệ phần trăm, tỷ lệ trung bình, giá trị lớn nhất-giá trị nhỏ nhất) được sử dụng để mô tả các biến số của nghiên cứu. Kiểm định t-test được sử dụng để so sánh các giá trị trung bình

giữa các nhóm độc lập. Mức ý nghĩa thống kê được sử dụng là 0,05.

2.9. Đạo đức nghiên cứu: Đề tài được xét duyệt và thông qua bởi Hội đồng đạo đức trong nghiên cứu Y sinh của Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên theo quyết định số 58/HĐĐĐ-BVTWTN, ngày 18 tháng 1 năm 2022.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Bảng 1: Đặc điểm của đối tượng nghiên cứu (n=400)

Đặc điểm		n	%
Giới	Nam	59	14,8
	Nữ	341	85,2
Hệ đào tạo	Chính quy	140	35,0
	VLVH	260	65,0
Học học phần y đức	Đã từng	293	73,3
	Chưa từng	107	26,8
Chăm sóc người bệnh hấp hối trong quá trình học/làm việc	Đã từng chăm sóc	150	37,5
	Chưa từng chăm sóc	250	62,5
Chăm sóc người nhà trong tình trạng hấp hối	Đã từng chăm sóc	293	73,3
	Chưa từng chăm sóc	107	26,8
Có người thân, bạn bè thân thiết tự tử	Có	31	7,8
	Không	369	92,3
Đặc điểm		GTTB ± ĐLC	GTNN - GTLN
Tuổi trung bình		29,17 ± 7,35	18-48

Tuổi trung bình của đối tượng nghiên cứu là 29,17 (± 7,35) tuổi. Tỷ lệ SV điều dưỡng là nam giới chiếm 14,8%. 35,0% đối tượng nghiên cứu là SV điều dưỡng chính quy và 65% còn lại là học viên điều dưỡng VLVH. Tỷ lệ đã từng được học phần y đức là 73,3%; đã từng chăm sóc người bệnh hấp hối là 26,8%; đã từng chăm sóc người nhà trong tình trạng hấp hối là 73,3% và 7,8% đã từng có người thân, bạn bè thân thiết tự tử.

Bảng 2: Quan điểm về tự tử của đối tượng nghiên cứu (n=400)

Đặc điểm	GTTB±ĐLC	GTNN-GTLN
Quan điểm về tự tử	37,57±3,91	23-46

Điểm trung bình mức độ quan điểm về tự tử của SV chính quy, học viên VLVH ngành điều dưỡng trong nghiên cứu này là 37,57 (± 3,91) điểm. Thấp nhất là 23 điểm, cao nhất là 46 điểm.

Bảng 03: Một số yếu tố liên quan đến quan điểm tự tử của SV điều dưỡng chính quy, học viên điều dưỡng VLVH (n=400)

	N	GTTB ± ĐLC	t	df	p	
Giới:	Nam	59	38,77 ± 3,85	2,55	398	0,011
	Nữ	341	37,37 ± 3,89			
Hệ đào tạo						
Chính quy	140	36,70 ± 4,15	-3,32	398	<0,001	
VLVH	260	38,04 ± 3,69				
Có người thân, bạn bè thân thiết đã tự tử						
Có	31	35,55 ± 4,23	-3,03	398	0,003	
Không	369	37,74 ± 3,84				
Đã từng học học phần y đức						
Đã từng	293	37,94 ± 3,89	3,16	398	<0,001	
Chưa từng	107	36,56 ± 3,08				
Đã từng chăm sóc người bệnh hấp hối trong quá trình học/làm việc						
Đã từng	136	38,30 ± 4,10	2,69	398	< 0,001	
Chưa từng	264	37,20 ± 3,70				
Đã từng chăm sóc người thân hấp hối						
Đã từng	150	37,68 ± 3,87	0,426	398	0,67	
Chưa từng	250	37,50 ± 3,94				

Điểm trung bình quan điểm tự tử của SV nam cao hơn có ý nghĩa thống kê so với SV nữ. Học viên hệ VLVH cao hơn SV hệ chính quy. Nhóm SV, học viên đã từng học học phần y đức, đã từng chăm sóc người bệnh hấp hối trong quá trình học/làm việc cao hơn nhóm còn lại. Nhóm SV, học viên đã từng có người thân, bạn bè thân thiết đã tự tử thấp hơn nhóm còn lại. Các sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$. Trong nghiên cứu này chưa tìm thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về mức độ điểm trung bình quan điểm tự tử của nhóm đã từng và chưa từng chăm sóc người thân hấp hối. Phân tích tương quan giữa tuổi và quan điểm về tự tử cho thấy không có mối tương quan giữa tuổi và quan điểm về tự tử của SV điều dưỡng ($r = 0,17$ $p < 0,001$).

V. BÀN LUẬN

Kết quả nghiên cứu này cho thấy điểm trung bình quan điểm về tự tử của 400 SV ngành điều dưỡng tại trường Đại học Y Dược Thái Nguyên là $37,57 (\pm 3,91)$ điểm. Mức điểm này ở mức trung bình khá. Điều này cho thấy nhóm đối tượng nghiên cứu không hoàn toàn ủng hộ và có thái độ tích cực với việc tự tử. Trước đây đã có một số nghiên cứu đánh giá quan điểm về tự tử của SV điều dưỡng và điều dưỡng viên ở một số nước. Tại Việt Nam hiện chưa có những nghiên cứu cùng chủ đề để có thể tham chiếu. Trên thế giới, nghiên cứu của Poreddi trên 223 SV điều dưỡng cho thấy phần lớn 68,7% SV có thái độ tích cực đối với tự tử với điểm trung bình trong các lĩnh vực "vai trò nghề nghiệp, công việc và chăm sóc" ($33,08 \pm 4,21$), tiếp theo là "Đạo đức và bệnh tâm thần" ($20,80 \pm 3,61$) và "Giao tiếp và chú ý" ($13,60 \pm 2,81$) [9]. Nghiên cứu của Sun đánh giá thái độ của 155 điều dưỡng cấp cứu với người bệnh có ý định tự tử tại Đài Trung – Đài Loan cho thấy điều dưỡng ở đây có thái độ tích cực đối với những người bệnh có ý định tự tử [3].

Điểm trung bình quan điểm tự tử của nhóm đối tượng là nam giới ($38,77 \pm 3,85$) cao hơn nữ ($37,37 \pm 3,89$) với $p < 0,01$. Kết quả của nghiên cứu tại Thổ Nhĩ Kỳ và Vương Quốc Anh cũng cho kết quả tương đồng khi phát hiện giới tính có liên quan đến thái độ về tự tử [1]. Kết quả nghiên cứu này cũng cho thấy điểm trung bình quan điểm về tự tử của học viên VLVH ($38,04 \pm 3,69$) cao hơn có ý nghĩa thống kê so với SV chính quy ($36,70 \pm 4,15$). Kết quả này cũng phù hợp với kết quả phân tích tương quan cho thấy tuổi càng cao thì mức độ điểm quan điểm về tự tử cao hơn. Bên cạnh đó, nhóm SV, học viên từng có người thân,

bạn bè thân thiết đã tự tử có quan điểm tiêu cực hơn nhóm không có ($35,55 \pm 4,23$ điểm so với $37,74 \pm 3,84$ điểm). Ngoài ra, nhóm đối tượng đã từng chăm sóc người bệnh hấp hối trong quá trình học tập/làm việc có quan điểm tích cực hơn về tự tử so với nhóm còn lại. Các kết quả này cũng hoàn toàn phù hợp với nghiên cứu tại Brazil [5] và Thụy Điển [7] khi cùng cho thấy thái độ tích cực hơn về người bệnh có ý tưởng tự tử ở những điều dưỡng có kinh nghiệm chuyên môn hơn nhóm còn lại. Có lẽ, những người đã từng trải nghiệm, có kinh nghiệm chăm sóc người bệnh tự tử sẽ có sự thấu hiểu đối với người bệnh có ý tưởng, hành vi tự tử hơn nhóm còn lại.

Kết quả nghiên cứu này cho thấy nhóm điều dưỡng đã từng được học phần y đức có quan điểm tích cực hơn về tự tử so với nhóm chưa từng được học ($38,30 \pm 4,10$ so với $37,20 \pm 3,70$ điểm). Nguyên nhân của sự khác biệt này là do thường trong chương trình đào tạo học phần y đức có các nội dung liên quan đến quyền tự quyết định chấm dứt sự sống của con người đặc biệt là những người bệnh đang chịu đau đớn tột cùng. Nhiều nghiên cứu cho thấy tác động của việc được đào tạo phù hợp sẽ có tác động tới quan điểm về tự tử của điều dưỡng viên. Kết quả nghiên cứu tại Bồ Đào Nha cho thấy có sự cải thiện có ý nghĩa thống kê về thái độ tích cực với tự tử của SV sau khi kết thúc quá đào tạo về chủ đề hành vi tự tử so với trước khóa học [4]. Nghiên cứu của McCann trên điều dưỡng cấp cứu cho thấy những điều dưỡng tham gia chương trình đào tạo liên tục về tự tử có thái độ tích cực hơn có ý nghĩa thống kê so với nhóm không được đào tạo [8].

Đề tài này là bước tìm hiểu sơ bộ về quan điểm của sinh viên với việc tự tử. Kết quả nghiên cứu ban đầu gợi mở được một số vấn đề và cho thấy cần có thêm nghiên cứu về quan điểm tự tử của SV, điều dưỡng viên ở mức rộng hơn. Bên cạnh đó, các yếu tố liên quan cũng cần được tìm hiểu ở mức độ toàn diện hơn và nên bao gồm cả các yếu tố về văn hóa, tín ngưỡng và lịch sử đào tạo của đối tượng nghiên cứu.

V. KẾT LUẬN

Điểm trung bình mức độ quan điểm về tự tử của 400 SV chính quy, học viên VLVH ngành điều dưỡng Trường Đại học Y Dược Thái Nguyên trong nghiên cứu này là $37,57 (\pm 3,91)$ điểm, thể hiện quan điểm không thực sự tích cực với việc tự tử. Nhóm SV là nam giới, hệ VLVH, đã từng học học phần y đức, đã từng chăm sóc người bệnh hấp hối trong quá trình học/làm việc có

điểm trung bình quan điểm tự tử cao hơn so với nhóm còn lại. Nhóm SV đã từng có người thân, bạn bè thân thiết tự tử có điểm trung bình quan điểm về tự tử thấp hơn nhóm còn lại. Các sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Flood, C., Yilmaz, M., Phillips, L., Lindsay, T., Eskin, M., Hiley, J., & Tasdelen, B. (2018). Nursing students' attitudes to suicide and suicidal persons: A cross-national and cultural comparison between Turkey and the United Kingdom. *Journal of psychiatric and mental health nursing*, 25(7), 369–379.
2. Eskin, M. (2004). The effects of religious versus secular education on suicide ideation and suicidal attitudes in adolescents in Turkey. *Social Psychiatry and Psychiatric Epidemiology*, 39: 536–542.
3. Sun, FK., Long, A., Boore, J. (2007). The attitudes of casualty nurses in Taiwan to patients who have attempted suicide. *Journal of Clinical Nursing*, 16(2): 255-263.
4. Botti, NCL., Araújo, LMC., Costa, EE., Machado, JSA. (2015). Nursing students attitudes across the suicidal behavior. *Investigacion y educacion en enfermeria*; 33(2): 334-42.
5. Botega, N.J., Reginato, D.G., da Silva, S.V., Cais, C.F., Rapeli, C.B., Mauro, M.L., Cecconi, J.P., & Stefanello, S. (2005). Nursing personnel attitudes towards suicide: the development of a measure scale. *Revista brasileira de psiquiatria*, 27 4: 315-318.
6. Ouzouni C, Nakakis K. (2009). Attitudes towards attempted suicide: The development of a measurement. *Health Sci J*, 3(4):222-31.
7. Samuelson M, Sunbring Y, Winell I, Asberg M. Nurses' attitudes to attempted suicide patients. *Scand J Caring Sci*. 1997;11(4):232-237.
8. McCann, T., Clark, E., McConnachie, S., & Harvey, I. (2006). Accident and emergency nurses' attitudes towards patients who self-harm. *Accident and emergency nursing*, 14(1), 4–10.
9. Poreddi, V., Anjanappa, S., & Reddy, S. (2021). Attitudes of under graduate nursing students to suicide and their role in caring of persons with suicidal behaviors. *Archives of psychiatric nursing*, 35(6), 583–586.

MỐI LIÊN QUAN GIỮA NHU CẦU ĐIỀU TRỊ CHỈNH NHA THEO IOTN VÀ SỰ TỰ TIN CỦA NHÓM SINH VIÊN 18-24 TUỔI

Nguyễn Thùy Linh¹, Phạm Như Hải¹, Hà Ngọc Chiêu²

TÓM TẮT

Mục tiêu: Nhận xét nhu cầu điều trị chỉnh nha theo IOTN và xác định mối liên quan giữa chỉ số nhu cầu chỉnh nha theo IOTN và chỉ số tự tin theo thang đo Rosenberg. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang bằng phương pháp thăm khám lâm sàng, đo đặc trên mẫu thạch cao cung răng hai hàm và nghiên cứu định tính bằng phỏng vấn sâu dựa trên bảng câu hỏi theo thang đo Rosenberg trên 305 đối tượng sinh viên Đại học Quốc gia Hà Nội (136 nam, 169 nữ) tuổi từ 18-24. **Kết quả:** Nhu cầu thẩm mỹ theo IOTN, mức 1 chiếm tỷ lệ cao nhất (35,7%), sau đó đến mức 4 (20,7%), mức 2 (16,7%), mức 5 (15,4%) và mức 3 (11,5%), nhu cầu không cần điều trị chiếm tỷ lệ cao nhất (52,4%), nhu cầu cần điều trị chiếm tỷ lệ thấp nhất (8,9%). Chỉ số tự tin theo thang đo Rosenberg, mức độ tự tin thấp chiếm đa số (59,7%), chỉ số tự tin tốt chiếm tỷ lệ thấp hơn (36,3%) và chỉ số tự tin mức độ rất tốt chiếm tỷ lệ nhỏ (4,0%). Nhu cầu thẩm mỹ răng mức 1 và mức 4, đồng thời có chỉ số tự tin thấp chiếm tỷ lệ cao nhất (22,6% và 13,4%). Nhu cầu thẩm mỹ răng mức 2 và 3

đồng thời chỉ số tự tin rất tốt có tỷ lệ thấp nhất (0,3%), nhu cầu điều trị sức khỏe răng mức 1 và 2 (không cần điều trị) tương ứng với chỉ số tự tin loại thấp và tốt theo thang đo của Rosenberg chiếm tỷ lệ cao nhất (31,8% và 19,1%). **Kết luận:** Trong cùng một mức độ nhu cầu thẩm mỹ răng, chỉ số tự tin giảm dần theo thứ tự thấp, tốt và rất tốt. Không có mối liên quan giữa chỉ số nhu cầu thẩm mỹ răng theo IOTN và chỉ số tự tin theo thang đo của Rosenberg.

Từ khóa: Nhu cầu điều trị sức khỏe răng, nhu cầu thẩm mỹ răng, chỉ số tự tin

SUMMARY

THE RELATIONSHIP OF BETWEEN THE ORTHODONTIC TREATMENT NEED ACCORDING TO IOTN AND THE SELF-CONFIDENCE IN A GROUP OF STUDENTS AGED 18-24 YEARS OLD

Objectives: Assess the orthodontic treatment need according to the IOTN and determine the relationship between the orthodontic treatment need index according to the IOTN and the self-confidence index according to the Rosenberg scale. **Subjects and research methods:** A cross-sectional descriptive study by clinical examination and measurement on agar arches and a qualitative study by in-depth interviews based on a questionnaire of the Rosenberg scale over 305 Vietnam National University, Hanoi students (136 men, 169 women) aged 18-24 years old. **Results:** The orthodontic treatment need according to IOTN, grade 1 accounted for the highest

¹Trường Đại học Y Dược – ĐHQG Hà Nội

²Viện Đào tạo Răng Hàm Mặt, Trường Đại học Y Hà Nội

Chịu trách nhiệm chính: Nguyễn Thùy Linh

Email: gialinh251@gmail.com

Ngày nhận bài: 2.01.2023

Ngày phản biện khoa học: 20.2.2023

Ngày duyệt bài: 3.3.2023